

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn hồ đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 768/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 6 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác quy định tại khoản 7 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, các trường hợp phải cấm mốc và khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang quy định tại khoản 5 Điều 20 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Vùng phụ cận: Là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng bao quanh công trình thủy lợi, phục vụ cho công tác bảo vệ, quản lý, khai thác công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

2. Công trình trên kênh: Là công trình dùng để lấy nước, dẫn nước, điều tiết dòng chảy và phân phối nước trên hệ thống kênh bao gồm cống trên kênh, đập, tràn, dốc nước, bậc nước, kênh chuyển nước, xiphong.

3. Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, gồm: Trụ sở làm việc, văn phòng làm việc, nhà quản lý, trạm quản lý, đường quản lý; thiết bị quan trắc; kho, bãi vật tư, vật liệu và các công trình, vật kiến trúc khác.

Điều 3. Phạm vi vùng phụ cận

1. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 40 Luật Thủy lợi.

2. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi khác được quy định như sau:

a) Kè: Vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của công trình hoặc điểm gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trở ra tối thiểu 10 m về mọi phía.

b) Trạm bơm: Trường hợp trạm bơm đã có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình, vùng phụ cận được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình; trường hợp trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình, vùng phụ cận được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng; trường hợp trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hoặc chưa xác định diện tích thu hồi đất, vùng phụ cận được tính từ điểm ngoài cùng của công trình bao gồm phần xây đúc và điểm gia cố bảo vệ trở ra mỗi phía tối thiểu 05 m.

c) Bờ bao thủy lợi: Vùng phụ cận được tính từ chân bờ bao trở ra mỗi phía tối thiểu 03 m.

d) Cống trên kênh: Vùng phụ cận được tính từ điểm ngoài cùng của công trình bao gồm phần xây đúc và điểm gia cố bảo vệ ngoài cùng trở ra mỗi phía tối thiểu 10 m đối với cống hở, 05 m đối với cống ngầm.

đ) Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $02 \text{ m}^3/\text{s}$ hoặc chiều rộng đáy kênh nhỏ hơn 03 m, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra 02 m đối với kênh đất, 01 m đối với kênh kiên cố.

e) Đập, tràn, dốc nước, bậc nước, xiphong: Vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của công trình hoặc điểm gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trở ra là 03 m về mọi phía.

g) Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi: Trường hợp công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi đã có hàng rào bảo vệ

hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình, vùng phụ cận được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình; trường hợp công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi chưa có hàng rào bảo vệ hoặc mốc chỉ giới bảo vệ công trình, vùng phụ cận được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng.

Điều 4. Các trường hợp phải cắm mốc và khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Các trường hợp phải cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 20 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Khoảng cách giữa các mốc chỉ giới của các công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

3. Các trường hợp phải cắm mốc chỉ giới và khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác được quy định như sau:

a) Đập của hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m³: khoảng cách giữa hai mốc liền nhau tối đa 150 m.

b) Lòng hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m³: khoảng cách hai mốc liền nhau tối đa 200 m.

c) Kè: khoảng cách hai mốc liền nhau tối đa 200 m.

d) Trạm bơm: khoảng cách hai mốc liền nhau tối đa 50 m.

đ) Bờ bao thủy lợi: khoảng cách hai mốc liền nhau tối đa 500 m.

e) Cống trên kênh: khoảng cách hai mốc liền nhau tối đa 30 m.

g) Kênh chìm: khoảng cách hai mốc liền nhau tối đa 300 m.

4. Tại các điểm đầu, điểm góc, điểm chuyển hướng, giao cắt, điểm cuối được quy định tại khoản 3 Điều này phải cắm mốc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy định và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 57 của Luật Thủy lợi.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy lợi theo đúng quy định. Kinh phí cấm mốc thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Thủy lợi.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 13/05/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 2 và điểm e khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi An Giang;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, Phòng KT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Ngô Công Thúc